

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN THỐNG NHẤT
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**Bản án số: 18/2020/HNGĐ-ST
Ngày 17/9/2020
V/v: “Ly hôn, tranh chấp nuôi con”**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THỐNG NHẤT**

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: **Ông Vũ Mạnh Cường**

Các Hội thẩm nhân dân: **1. Bà Huỳnh Thị Châu**

2. Ông Nguyễn Thành Lam

- *Thư ký phiên tòa:* **Ông Phạm Việt Dũng** là Thư ký Tòa án

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thống Nhất tham gia phiên tòa:* **Bà Ngô Phương Hoàng Giang** – Kiểm sát viên.

Ngày 17 tháng 9 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Thống Nhất, tỉnh Đồng Nai, Tòa án nhân dân huyện Thống Nhất xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số 127/2020/TLST-HNGĐ ngày 02 tháng 3 năm 2020 về việc “Ly hôn, tranh chấp nuôi con”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 17/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 27 tháng 8 năm 2020, giữa các đương sự:

+ *Nguyên đơn:* **Chị Vũ Thị Thủy T** **sinh năm: 1989**

Nơi cư trú: số 77, khóm 3, tổ 5, ấp 4, xã L, huyện Thống Nhất, tỉnh Đồng Nai

+ *Bị đơn:* **Anh Mai Xuân H** **sinh năm: 1979**

HKTT: số 77, khóm 3, tổ 5, ấp 4, xã L, huyện Thống Nhất, tỉnh Đồng Nai.

Chỗ ở hiện nay: số 144, ấp 4, xã L, huyện Thống Nhất, tỉnh Đồng Nai

(Chị T, anh H vắng mặt tại phiên tòa)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện ngày 21/02/2020, các lời khai tiếp theo nguyên đơn chị Vũ Thị Thủy T trình bày:

Chị Vũ Thị Thủy T và anh Mai Xuân H quen biết tìm hiểu được khoảng hơn 02 năm thì hai bên tự nguyện kết hôn, được Ủy ban nhân dân xã L, huyện Thống Nhất cấp giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 10/09/2008, đây là hôn nhân lần đầu của chị T và anh H. Sau kết hôn, vợ chồng sống hạnh phúc đến khoảng năm đầu 2013 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do anh H không quan tâm đến gia đình, vợ con mà hay đi ăn nhậu. Chị T nhiều lần khuyên giải nhưng anh H không nghe mà có lần còn đánh chị, mâu thuẫn vợ chồng đã được cha xứ tác động khuyên răn nhưng không thành. Việc anh H đánh chị không để lại thương tích gì nên chị T không yêu cầu xem xét, giải quyết. Từ khoảng đầu năm 2019 đến nay giữa chị T và anh H không còn sống chung với nhau, không còn thực hiện quyền và nghĩa vụ chung của vợ chồng, mạnh ai nấy sống. Nay tình cảm vợ chồng không còn chị T ly hôn với anh H.

+ Về con chung: Chị T và anh H có hai con chung là Mai Thị Bích N, sinh ngày: 15/9/2012 và Mai Đức P, sinh ngày: 14/3/2009. Từ thời gian vợ chồng không còn sống chung với nhau thì hai con chung do chị T trực tiếp nuôi dưỡng, khi ly hôn chị T yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng hai con chung và không yêu cầu anh H cấp dưỡng nuôi con.

+ Về tài sản chung: Vợ chồng tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

+ Về nợ chung, nợ riêng: Không có, chị T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ngoài ra, chị T không còn yêu cầu gì khác, ngày 15/9/2020 chị T có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt.

- Theo biên bản lấy lời khai ngày 03/7/2020 bị đơn anh Mai Xuân H trình bày:

Việc quen biết và kết hôn của vợ chồng như chị T trình bày là đúng, sau kết hôn, vợ chồng thuê nhà sống tại ấp 4, xã L, huyện Thống Nhất, tỉnh Đồng Nai để sinh sống. Anh H và chị T sống tại ấp 4, xã L khi đưa con đầu được khoảng 02 tuổi thì về Sóc Trăng thuê nhà để sinh sống, làm ăn. Đến khoảng năm 2012 thì vợ chồng về lại ấp 4, xã L và làm nhà trên phần đất của bố mẹ vợ để sinh sống. Vợ chồng sống đến khoảng tháng 02/2019 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn là do áp lực công việc của anh H nên khi anh về nhà thì giữa anh H và chị T hay xảy ra mâu thuẫn, cãi nhau. Quá trình xảy ra cãi nhau do nóng nảy thì anh H có đập đồ đạc trong gia đình và có đánh chị T nhưng không để lại thương tích gì trầm trọng. Khoảng tháng 02/2019 anh H và chị T không còn sống chung với nhau, anh H về sống nhờ ở nhà của chị ruột tại số 144 ấp 4, xã L cách nhà bố mẹ chị T khoảng 300 m để sinh sống. Giữa vợ chồng không còn quan tâm, chăm sóc lẫn nhau, không còn thực hiện quyền và nghĩa vụ chung của vợ chồng. Nay anh H xác định vẫn còn tình cảm vợ chồng với chị T nên không đồng ý ly hôn. Do bận công việc cá nhân không thể lên tham gia phiên tòa trong trường hợp Tòa án đưa vụ án ra xét xử nên anh H đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt anh.

+ Về con chung: Vợ chồng có hai con chung như chị T trình bày tại đơn khởi kiện là đúng, từ thời gian vợ chồng không còn sống chung với nhau thì hai con chung do chị T trực tiếp nuôi dưỡng. Trường hợp vợ chồng ly hôn, anh H yêu cầu được nuôi dưỡng hai con chung, anh H không yêu cầu chị T cấp dưỡng nuôi con.

+ Về tài sản chung: Vợ chồng tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

+ Về nợ chung, nợ riêng: Không có, anh H không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ngoài ra, anh H không còn yêu cầu gì khác

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về việc xét xử vắng mặt đương sự: Tòa án đã tổng đạt hợp lệ Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 17/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 27/8/2019 cho nguyên đơn chị Vũ Thị Thủy T và bị đơn anh Mai Xuân H. Ngày 03/7/2020 anh H có yêu cầu Tòa án xét xử vắng mặt và ngày 15/9/2020 chị T có đơn xin xét xử vắng mặt (BL 26, 27, 51). Căn cứ khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015 Tòa án xét xử vắng mặt nguyên đơn và bị đơn.

[2] Về quan hệ pháp luật: Chị Vũ Thị Thủy T khởi kiện yêu cầu ly hôn với anh Mai Xuân H, quá trình giải quyết vụ án chị T và anh H đều có yêu cầu được nuôi dưỡng con chung nên quan hệ pháp luật trong vụ án được xác định là "Ly hôn, tranh chấp nuôi con" theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015.

[3] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Bị đơn anh Mai Xuân H hiện đang cư trú tại số 144 ấp 4, xã L, huyện Thống Nhất, tỉnh Đồng Nai nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Thống Nhất theo quy định tại Điều 28, 35 và 39 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015.

[4] Về xác định tư cách đương sự: Căn cứ Điều 68 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 xác định chị Vũ Thị Thủy T là nguyên đơn, anh Mai Xuân H là bị đơn.

[5] Về điều luật áp dụng: Căn cứ vào thẩm quyền giải quyết, quan hệ pháp luật, tư cách đương sự, yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, án phí và quyền kháng cáo nên áp dụng các Điều 28, 35, 39, 68, 147, 228 và 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 9, 10, 11 và 12 Luật hôn nhân gia đình năm 2000; Điều 51, 56, 81, 82, 83 và 84 Luật hôn nhân gia đình năm 2014.

[6] Về đường lối giải quyết: Chị Vũ Thị Thủy T và anh Mai Xuân H khi kết hôn trên cơ sở tự nguyện không vi phạm các điều kiện kết hôn theo luật định, được Ủy ban nhân dân xã L, huyện Thống Nhất, tỉnh Đồng Nai cấp giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 10/9/2008 (BL 09) theo quy định tại Điều 9, 10, 11 và 12 Luật Hôn nhân gia đình năm 2000 nên đây là hôn nhân hợp pháp và được pháp luật bảo hộ. Trong cuộc sống hôn nhân gia đình, chị T và anh H cùng thừa nhận giữa vợ chồng hay xảy ra mâu thuẫn cãi nhau và có lần đánh nhau. Khoảng đầu năm 2019, chị T và anh H đã không còn sống chung với nhau, không còn thực hiện quyền và nghĩa vụ chung của vợ chồng (BL 20, 21, 22). Điều này phù hợp với các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án thể hiện ở biên bản xác minh của Tòa án tại chính quyền địa phương (BL 28).

[6.1] Xét quan hệ hôn nhân giữa chị T và anh H tình trạng đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được chị T yêu cầu ly hôn là phù hợp với khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân gia đình năm 2014 nên được chấp nhận.

[6.2] Anh H không đồng ý ly hôn vì anh vẫn còn tình cảm vợ chồng với chị T nhưng không có biện pháp gì để hàn gắn mâu thuẫn của vợ chồng. Xét ý kiến, yêu cầu của anh H trái với nhận định trên, không phù hợp với Luật hôn nhân gia đình nên không được chấp nhận.

[7] Về con chung: Chị T và anh H có hai con chung là Mai Đức P, sinh ngày 14/3/2009 và Mai Thị Bích N, sinh ngày 15/9/2012. Xét yêu cầu của chị T được nuôi dưỡng hai con chung là có căn cứ, bởi lẽ, từ thời gian vợ chồng không còn sống chung với nhau thì hai con do chị T trực tiếp nuôi dưỡng, cuộc sống sinh hoạt và việc ăn học của hai con chung đã ổn định. Quá trình chị T nuôi dưỡng hai con chung thì các cháu đều phát triển tốt về thể chất và tinh thần, được ăn uống đi học đầy đủ và chị T cũng không có hành vi bạo hành, đánh đập đối với hai con chung, điều này đã được chính quyền địa phương xác nhận (BL 28). Ngoài ra, cháu P và cháu N đều có nguyện vọng được sống với chị T trong trường hợp cha mẹ không còn sống chung với nhau (BL 23, 24).

[7.1] Từ những nhận định trên, căn cứ các Điều 81, 82, 83 và 84 Luật Hôn nhân gia đình 2014 chấp nhận yêu cầu nuôi hai con chung của chị T.

[7.2] Xét yêu cầu được nuôi hai con chung của anh H trái với nhận định trên, không phù hợp với luật hôn nhân gia đình nên không được chấp nhận.

[8] Về cấp dưỡng nuôi con: Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã giải thích quy định của pháp luật về quyền được yêu cầu cấp dưỡng nuôi con và nghĩa vụ của người không nuôi con phải cấp dưỡng nuôi con trong trường hợp giao con cho chị T được nuôi dưỡng. Tuy nhiên, theo chị T trình bày hiện nay chị T buôn bán trái cây mỗi tháng thu nhập được khoảng 8.000.000đ (tám triệu đồng) đến 9.000.000đ (chín triệu đồng) đủ điều kiện kinh tế để nuôi hai con nên không yêu cầu anh H cấp dưỡng nuôi con. Xét yêu cầu của chị T là hoàn toàn tự nguyện, phù hợp với Luật hôn nhân gia đình năm 2014 nên được chấp nhận.

[9] Về tài sản chung: Các đương sự tự thỏa thuận, không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[10] Về nợ chung, nợ riêng: Các đương sự trình bày không có nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[11] Về án phí: Chị T phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

[12] Về quyền kháng cáo: Chị T, anh H được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

[13] Ý kiến của Kiểm sát viên:

[13.1] Về tố tụng: Tòa án, người tiến hành tố tụng và nguyên đơn, bị đơn đã chấp hành nghiêm về quan hệ tố tụng, đảm bảo đúng trình tự, thủ tục tố tụng khi giải quyết vụ án. Tòa án chưa thực hiện đúng theo quy định về việc tổng đạt thông báo thụ lý vụ án cho nguyên đơn và quyết định phân công thẩm phán giải quyết vụ án.

[13.2] Về nội dung giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của chị T, xử cho chị T và anh H ly hôn, giao hai con chung cho chị T được tiếp tục nuôi dưỡng, cần yêu cầu anh H cấp dưỡng nuôi con. Về tài sản chung, nợ chung và nợ riêng đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết

[13.3] Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát về nội dung giải quyết vụ án là có căn cứ, phù hợp với nhận định trên nên cần ghi nhận. Đối với yêu cầu anh H cấp dưỡng nuôi con thì thấy việc chị T không yêu cầu anh H cấp dưỡng nuôi con là hoàn toàn tự nguyện, phù hợp với Luật hôn nhân gia đình năm 2014 nên cần ghi nhận và tạm miễn nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con cho anh H. Trường hợp chị T không đủ điều kiện để nuôi con sau khi ly hôn, chị T được quyền yêu cầu anh H cấp dưỡng nuôi con hay thay đổi người trực tiếp nuôi con theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

[1] Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 68; khoản 4 Điều 147; khoản 1 Điều 228 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Áp dụng Điều 9, 10, 11 và 12 Luật Hôn nhân gia đình năm 2000; Áp dụng Điều 51, 56, 81, 82, 83 và 84 Luật hôn nhân gia đình năm 2014; Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội về án phí, lệ phí

[2] Tuyên xử:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Vũ Thị Thủy T về việc “Ly hôn, tranh chấp nuôi con” với anh Mai Xuân H, xử cho chị Vũ Thị Thủy T và anh Mai Xuân H ly hôn

[2.2] Về con chung: Giao cho chị Vũ Thị Thủy T được tiếp tục trực tiếp trông nom, chăm sóc, giáo dục và nuôi dưỡng hai con chung là Mai Đức P, sinh ngày: 14/3/2009 và Mai Thị Bích N, sinh ngày: 15/9/2012.

[2.2.1] Tạm miễn nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung cho anh Mai Xuân H do chị T không yêu cầu.

[2.2.2] Khi ly hôn, chị T và anh H vẫn có mọi quyền và nghĩa vụ của cha mẹ đối với con chung (quyền đến thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung; quyền thay đổi người trực tiếp nuôi con sau khi ly hôn; quyền thay đổi mức cấp dưỡng nuôi con ...).

[2.3] Về tài sản chung: Các đương sự không yêu cầu, Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[2.4] Về nợ chung, nợ riêng: Các đương sự không yêu cầu, Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[2.5] Về án phí: Chị Vũ Thị Thủy T phải chịu 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, được khấu trừ từ tiền tạm ứng án phí sang nộp án phí theo biên lai thu số 0007923 ngày 02/3/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thống Nhất, tỉnh Đồng Nai. Chị T đã nộp đủ án phí.

[3] Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự 2008 (Sửa đổi, bổ sung năm 2014).

[4] Báo cho nguyên đơn, bị đơn biết được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ nhận được bản án hoặc kể từ ngày niêm yết bản án./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Đồng Nai;
- VKSND tỉnh Đồng Nai;
- VKSND h. Thống Nhất;
- CCTHADS h. Thống Nhất;
- UBND xã L;
- Các đương sự;
- Lưu HS.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Vũ Mạnh Cường

